

1. Thông tin về giảng viên biên soạn Đề cương và giảng dạy học phần:

- Họ và tên: Trịnh Cẩm Xuân
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ
- Thời gian, địa điểm làm việc: Bộ môn Ngoại ngữ không chuyên, Khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Lô 29- BT 7-1- Khu Đô Thị Mới Đông Sơn, P. Anh Hưng, Thành phố Thanh Hoá
- Điện thoại: 0915178050.
- Email: trincamxuan@hdu.edu.vn
- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính của giảng viên: So sánh đối chiếu ngôn ngữ Việt - Pháp và các vấn đề liên quan đến lý luận, phương pháp giảng dạy tiếng Pháp.

Địa chỉ của bộ môn phụ trách môn học: Bộ môn Ngoại ngữ không chuyên- Phòng 214- A7- Cơ sở chính - Trường Đại học Hồng Đức.

2. Thông tin chung về học phần

- Tên ngành/khóa đào tạo: Cao Đẳng, Đại học Sư phạm Tiếng Anh, Đại học Ngôn ngữ Anh
- Tên học phần: Tiếng Pháp 2
- Số tín chỉ: 3
- Học kỳ: V cho Cao Đẳng và Đại học
- Học phần: + Bắt buộc: + Tự chọn:
- Các học phần tiên quyết: Tiếng Pháp 1
- Các học phần kế tiếp: Tiếng Pháp 3.
- Các học phần tương đương, học phần thay thế (nếu có): Tiếng Trung 2
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
 - + Nghe giảng lý thuyết: 27 giờ
 - + Thảo luận: 9 giờ
 - + Hoạt động theo nhóm: 9 giờ
 - + Làm bài tập trên lớp: 9 giờ
 - + Thực hành, thực tập: 9 giờ
 - + Tự học: 135 giờ

3. Nội dung của học phần:

Tiếng Pháp 2 là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Tiếp theo học phần Tiếng Pháp 1, học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 2 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ về từ

vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của nước Pháp và các nước trong cộng đồng Pháp ngữ để thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ; hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng tiếng Pháp.

- Năng lực đạt được:

+ Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm).

+ Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày.

+ Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

Kết thúc học phần, người học đạt trình độ sơ cấp, bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

4. Mục tiêu của học phần:

| Mục tiêu (Gx) | Mô tả | Chuẩn đầu ra CTĐT |
|-----------------------|---|----------------------------|
| Kiến thức (G1) | | |
| G1.1 | Về Ngữ Âm: Người học có khả năng phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ rồi từng câu. Từ đó nói được những câu ngắn thông dụng trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Pháp. Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác nhóm từ, cách diễn đạt và câu ngắn tuy người đối thoại đôi khi vẫn phải yêu cầu nhắc lại; | Bậc 2/6 Khung NLNNVN |
| G1.2 | + Về Ngữ Pháp: Người học biết chia các động từ cơ bản trong tiếng pháp ở các thì đơn giản như Hiện tại, quá khứ khếp, tương lai...Nắm vững các hiện tượng ngữ pháp và các cấu trúc câu đơn giản để có thể sử dụng trong các tình huống của bài học và ứng dụng vào thực tế giao tiếp. | 2/6 Khung NLNNVN |
| G1.3 | Về Từ vựng: Có vốn từ gồm những cụm từ ngắn được ghi nhớ về những tình huống cấp thiết có thể đoán trước; trong những tình huống không quen thuộc, vẫn thường xảy ra những hiểu nhầm và gián đoạn giao tiếp; Có đủ vốn từ để thực hiện các giao dịch thường nhật liên quan đến các tình huống và chủ đề quen thuộc. Có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản; Có khả năng kiểm soát được vốn từ hẹp thuộc các nhu cầu cụ thể hằng ngày; | 2/6 Khung NLNNVN |
| G1.4 | + Về Văn hóa văn minh Pháp: Người học hiểu và so sánh các thói quen, tập quán văn hóa của người Pháp với người Việt. | 2/6 Khung |

| | | |
|-------------------------|---|------------------------|
| | | NLNNVN |
| Kỹ năng (G2) | | |
| G2.1 | + Kỹ năng nghe: - Có thể hiểu những cụm từ và cách diễn đạt và ý chính hay chủ đề trong các giao dịch quen thuộc liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày (về gia đình, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập và làm việc...) hoặc trong các thông báo hay tin nhắn thoại ngắn, rõ ràng, đơn giản khi được diễn đạt chậm và rõ ràng; Có thể hiểu những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản; Có thể xác định thông tin chính của các bản tin trên đài và truyền hình tường thuật các sự kiện, tai nạn v.v... | 2/6 Khung NLNNVN |
| G2.2 | + Kỹ năng nói: Có thể giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan đến công việc và thời gian rảnh rỗi; Có thể truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn. Có thể mô tả về gia đình, điều kiện sống, trình độ học vấn, công việc hiện tại và công việc gần nhất trước đó; Có thể mô tả những những hoạt động trong cuộc sống thường ngày như tả người, địa điểm, công việc và kinh nghiệm học tập; Có thể mô tả các kế hoạch, thói quen hằng ngày, các hoạt động trong quá khứ và kinh nghiệm cá nhân; Có thể diễn đạt đơn giản về điều mình thích hay không thích; Có thể trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày, trình bày được lý do và lý giải một cách ngắn gọn cho những quan điểm, kế hoạch và hành động; Có thể sử dụng cách chào hỏi lịch sự, đơn giản thường ngày; Có thể mời, đề nghị, xin lỗi, cảm ơn và trả lời lời mời, đề nghị và xin lỗi, Có thể yêu cầu và cung cấp hàng hóa và dịch vụ hằng ngày như gọi ăn trong nhà hàng | 2/6 Khung NLNNVN |
| G 2.3 | + Kỹ năng đọc: Có thể hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày; - Có thể xác định được thông tin cụ thể trong các văn bản đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện; Có thể tìm được các thông tin cụ thể, dễ đoán trước trong các văn bản đơn giản thường gặp hằng ngày như quảng cáo, thực đơn, danh mục tham khảo và thời gian biểu; Có thể hiểu được các biển báo, thông báo trong các tình huống hằng ngày ở nơi công cộng (trên đường phố, trong nhà hàng, ga tàu hỏa...) hay ở nơi làm việc, ví dụ biển chỉ đường, biển hướng dẫn, biển cảnh báo nguy hiểm; Có thể hiểu các loại thư từ và | 2/6 Khung NLNNVN |

| | | |
|-----------------------|---|------------------------|
| | văn bản điện tử cơ bản (thư hỏi đáp, đơn đặt hàng, thư xác nhận, v.v...) về các chủ đề quen thuộc; Có thể hiểu các loại thư từ cá nhân ngắn gọn, đơn giản; Có thể hiểu các quy định, ví dụ quy định về an toàn, khi được diễn đạt bằng ngôn ngữ đơn giản; Có thể hiểu các hướng dẫn sử dụng đơn giản cho các thiết bị trong đời sống hằng ngày như điện thoại công cộng; | |
| G 2.4 | Kỹ năng viết: - Có thể viết các mệnh đề, câu đơn giản và nối với nhau bằng các liên từ - Có thể viết những cụm từ hay những câu đơn giản về gia đình, điều kiện sống, quá trình học tập và công việc hiện tại; Có thể viết tiểu sử giả tưởng một cách ngắn gọn; Có thể viết những ghi chú ngắn, sử dụng biểu mẫu về những vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm; - Có thể viết những thư cá nhân đơn giản để cảm ơn hoặc xin lỗi; Có thể viết các tin nhắn ngắn, đơn giản liên quan tới những vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm; Có thể diễn đạt ngắn gọn những nhu cầu đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày cụ thể như thông tin cá nhân, thói quen hằng ngày, mong muốn, nhu cầu, hỏi thông tin. Có thể sử dụng những kiểu câu đơn giản, những đoạn ngữ, cụm từ ngắn được ghi nhớ, những mô thức giao tiếp để diễn đạt về bản thân, về người khác, công việc, địa danh, vật sở hữu v.v... Sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản nhưng vẫn mắc các lỗi cơ bản một cách hệ thống như có thiên hướng nhầm lẫn giữa các thì, không sử dụng dạng thích hợp của động từ với chủ ngữ. Tuy nhiên, người sử dụng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt; Có thể chép các câu ngắn về các chủ đề hằng ngày, ví dụ các câu chỉ đường. | 2/6 Khung NLNNVN |
| Thái độ G3 | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được tầm quan trọng của môn học; - Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng Internet...; - Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn; - Tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử; - Phát huy tối đa khả năng sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà; - Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp; - Chia sẻ thông tin với bạn bè và với giảng viên; - Chủ động đặt câu hỏi về những thắc mắc của mình | |
| G4 | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm - Kỹ năng giao tiếp - Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong học ngoại ngữ | |

5. Chuẩn đầu ra học phần:

| TT | Kết quả mong muốn đạt được | Mục tiêu | Chuẩn đầu ra CTĐT |
|------------------------------|---|--------------|-------------------|
| Kiến thức (G.1) | <i>Hiểu, phân biệt, phân tích, áp dụng</i> được các kiến thức về ngữ pháp tiếng Pháp : mạo từ bộ phận, các nhóm từ diễn đạt số lượng, giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn, thì imparfait, thì quá khứ kép, nhóm từ diễn đạt thời gian, liên từ, đại từ nhân xưng làm bổ ngữ trực tiếp và gián tiếp, nhóm từ diễn đạt sự kéo dài của hành động, câu trực tiếp, câu gián tiếp, vị trí của tính từ, đại từ quan hệ. | G1.2 | BẬC 2/6 |
| | <i>Nhớ được</i> kiến thức từ vựng thông dụng trong tiếng Pháp : món ăn, bữa ăn, ngày lễ hội, hoạt động hàng ngày, mua sắm, tiền bạc, nơi ở, nhà, thời tiết, tình trạng sức khỏe bản thân, gia đoạn trong cuộc đời, gia đình và các mối quan hệ, phương tiện giao tiếp, bộ phận trên cơ thể, sức khỏe, bệnh tật, trang phục, màu sắc, miêu tả ngoại hình, tính cách | G1.3 | BẬC 2/6 |
| | <i>Hiểu</i> kiến thức cơ bản văn hóa, xã hội của nước Pháp và các nước trong cộng đồng Pháp ngữ. So sánh với văn hóa Việt Nam và phương Đông. | G1.4 | BẬC 2/6 |
| | <i>Nhớ, vận dụng</i> được các kiến thức cơ bản về ngữ âm, phát âm, đánh vần, nói, luyện các âm trong tiếng Pháp. | G1.1 | BẬC 2/6 |
| Kỹ năng Ngôn ngữ (G2) | <i>Viết</i> đoạn văn về các bữa ăn và món ăn yêu thích, nơi ở, thư đi du lịch, thư mời, thư cảm ơn... | G2.4 | BẬC 2/6 |
| | <i>Hiểu và lựa chọn</i> đáp án đúng, điền từ vào chỗ trống sau khi đọc một đoạn văn bằng tiếng Pháp về các chủ đề đã học | G2.3 | BẬC 2/6 |
| | <i>Hiểu ý chính</i> một đoạn văn về các chủ đề : lễ hội, gia đình và bạn bè, thói quen của người Pháp, thư về nơi ở mới, tin nhắn thông báo, thư mời, giai đoạn và những kỷ niệm trong cuộc đời, phong cách ăn mặc, khí hậu ở nước Pháp, | G2.3 | BẬC 2/6 |
| | <i>Nghe và lựa chọn</i> đáp án đúng, điền từ vào chỗ trống; nghe xác định thông tin đúng sai | G2.1 | BẬC 2/6 |
| | <i>Nói</i> tiếng Pháp trong các tình huống: về bản thân, miêu tả phòng ở, tổ chức tiệc, ẩm thực, đặt phòng khách sạn, sức khỏe, miêu tả người, kể về kỳ nghỉ, nói về hoạt động trong ngày, các thành viên và mối quan hệ trong gia đình | G 2.2 | BẬC 2/6 |

| | | | |
|---------------------------|---|-------------|--|
| Thái độ (G.3) | <i>Xây dựng</i> thái độ học tập tích cực, năng lực tự học | G3.1 | |
| | <i>Hình thành, tổ chức</i> làm việc nhóm | G3.2 | |
| | <i>Triển khai</i> hoạt động tương tác nhóm hiệu quả | G3.3 | |
| | Làm việc hiệu quả giữa các nhóm | G3.4 | |
| Năng lực G4 | <i>Xác định</i> cấu trúc, quy trình, mục đích giao tiếp | G4.1 | |
| | <i>Xây dựng</i> hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, kiến thức văn hóa phục vụ mục đích giao tiếp | G4.2 | |
| | <i>Thực hiện</i> hoạt động giao tiếp trong các tình huống quen thuộc | G4.3 | |
| | <i>Cải thiện</i> năng lực giao tiếp cơ bản bằng tiếng Pháp | G4.4 | |

6. Nội dung chi tiết học phần

| Unite | Objectifs | Titre de leçon | Contenu | | |
|-------|--|-------------------------|--|---|---|
| | | | Grammaire | Vocabulaire et Civilisation | Phonétique et communication |
| 4 | <ul style="list-style-type: none"> inviter et répondre à une invitation préparer un pique-nique exprimer son accord et son désaccord rapporter les paroles de quelqu'un Projet : Faire un programme de sortie | Participer à une sortie | le futur proche • l'impératif • les articles partitifs l'expression de la quantité • les verbes • les sorties • la nourriture | • les loisirs et les sorties en France • les sorties des jeunes • déjeuner en France • exprimer un problème négative | • les sons [v],[f] • les sons [□], [ø] • les sons [s],[z] • les sons [k],[g] • le rythme de la phrase |
| 5 | <ul style="list-style-type: none"> organiser et faire un voyage résoudre des problèmes lors d'un voyage visiter une région Projet :Écrire une carte postale ou un | Voyager | <ul style="list-style-type: none"> le passé composé les adjectifs possessifs (plusieurs possesseurs) l'appartenance (<i>être à + pronom</i>) - l'explication | <ul style="list-style-type: none"> le transport en train en France (la SNCF) la France touristique : la Normandie, le Jura, la Camargue, l'île de la Réunion | le groupe verbal au passé composé les sons [3] et [J] |

| | | | | | |
|---|---|------------------|---|--|---|
| | courriel de voyage | | (pourquoi - parce que/pour) les verbes <i>partir</i> - <i>dormir</i> - <i>descendre</i> - décrire un déplacement formules d'entrée et finales dans les lettres et les messages | - publicités et programmes de voyage les moyens de transports, - les documents de voyages, les annonces la météo | |
| 6 | - choisir un vêtement, un cadeau, etc.. - acheter chez un commerçant ou sur internet - offrir ou recevoir cadeau - faire un cadeau Offrir un cadeau | Faire des achats | - les adjectifs démonstratifs - constructions comparatives et superlatives -interrogation par inversion du pronom sujet -les verbes <i>acheter</i> - <i>payer</i> - <i>vendre</i> • les verbes en -yer - - - Couleurs - l'expression de la nécessité | - acheter en France les moyens de paiement - les vêtements les cadeaux en France | l'enchaînement dans les phrases superlatives les sons [f] et [v] |

7. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc

[1]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Méthode de français*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)

[2]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Cahier d'activités*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D2)

- Học liệu tham khảo

[1]. Christian Beaulieu, *Exercices de grammaire A1 du Cadre européen*, Didier, 2006

[2]. Ludivine Glaud et Muriel Lannier, *Grammaire essentielle du français A1*, Didier, 2015

[3]. Gaël Crépieux, *Vocabulaire essentiel du Français Niveau A1*, Didier, 2016

[4]. Sylvie Poisson-Quinton, *Compréhension écrite 1*, Cle International, 2004

[5]. Jean-Claude Beacco et Rémy Porquier, *Niveau A1 pour le français*, Didier, 2007

Website :

<http://www.cle.fr>; <http://grammaire.>; <http://www.tv5.org/>, <http://www.lepointdufle>
<http://www.ortholud.com> <http://tiengphaponline.com>,

8. Hình thức tổ chức dạy học

8.1. Lịch trình chung:

| Nội dung | Hình thức tổ chức dạy học phần | | | | | | | Tổng |
|-------------|--------------------------------|-----------|---------------|---------|------------|---------------|----------|-----------|
| | Lý thuyết | Xêmi na | Làm việc nhóm | Khác () | Tự học/NC | Tư vấn của GV | KT-ĐG | |
| Nội dung 1 | 2 | 2 | 1 | | 12 | 1 | | 5 |
| Nội dung 2 | 3 | 1 | 1 | | 12 | 1 | | 5 |
| Nội dung 3 | 3 | 2 | 1 | | 12 | 1 | TX 1 | 6 |
| Nội dung 4 | 2 | 2 | 1 | | 12 | 1 | | 5 |
| Nội dung 5 | 2 | 3 | | | 12 | 1 | TX 2 | 5 |
| Nội dung 6 | 2 | 3 | | | 12 | 1 | | 5 |
| Nội dung 7 | 2 | 2 | 1 | | 12 | 1 | 2- GK | 5 |
| Nội dung 8 | 1 | 3 | 1 | | 12 | 1 | | 6 |
| Nội dung 9 | 2 | 3 | | | 10 | 1 | TX 3 | 5 |
| Nội dung 10 | 2 | 2 | 1 | | 10 | 1 | | 5 |
| Nội dung 11 | 3 | 2 | 1 | | 9 | 1 | TX 4 | 6 |
| Nội dung 12 | 3 | 2 | 1 | | 9 | 1 | | 6 |
| Tổng | 27 | 27 | 9 | | 135 | 14 | 7 | 63 |

8.2. Lịch trình cụ thể cho từng nội dung:

Nội dung 1, Tuần 1: UNITE 4; Leçon 1 - Faire un projet de sortie;

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|--|---|--|--|
| Lý Thuyết | 2 | Premier objectif : « Inviter quelqu'un » : 4 exercices ; un tableau pour parler d'une activité un tableau de conjugaison : les verbes « vouloir », « pouvoir » et « devoir » | - Accepter ou refuser une invitation - S'excuser a. du football, du vélo, de la natation, de la gymnastique, de la musique, de la peinture. b. du ski, de la gymnastique, de la musique, de la peinture, (aller au cinéma). | Lire le document P. 58, 59 - Apprendre le vocabulaire - Trouver les mots nouveaux La deuxième objectif : « Accepter ou refuser une invitation - s'excuser » | G1.1 G1.2 G1.3 G1.4 G4.1 G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | 2 exercices de phonétique : les sons [ce] et [0] et les sons [s] et [z] | 1. Mettre au futur proche 5. Rappporter un appel téléphonique - Donner / proposer aux élèves (B) les questions à poser dans l'ordre à | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | les verbes vouloir, pouvoir et devoir | Les sons [œ] et [0] - Les sons [s] et [z] Pour chaque exercice, procéder comme pour les autres activités de phonétique : -écouter le document, livre fermé,-répéter individuellement, | | G2.2 G2.3 G2.4 |
| Tự học/tự NC | | -Rédiger une invitation -Accepter ou refuser une invitation - S'excuser | - Former des sous-groupes de deux ou quatre élèves (les mêmes que pour l'étape précédente). - | | G1.2, G2.1 G3.2, G4.3 |
| Tư vấn GV | | indiquer les erreurs et guider la correction de l'élève, à faire en classe ou à la maison ; | | | G1.3, G2.1, 2.4 |
| KT-ĐG | | Contrôle par le professeur. Veiller au respect des trois points de la consigne. - Présentation possible des meilleures invitations. | | | G3.2, G4.3 |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|---|--|---|--|
| Lý Thuyết | 2 | « Comprendre un problème » : - 2 exercices de phonétique les sons [k] et [g] « Donner un ordre, un conseil » -1 exercice un tableau sur l'impératif: «Exprimer un problème » | <i>Comprendre un problème</i> + Donner un ordre, un conseil «Exprimer son accord » :-1 exercice - un tableau « Réfléchissons.. . Exprimer son accord » - | Lire le document P. 63.64 - Apprendre le vocabulaire - Trouver les mots nouveaux La deuxième objectif : « Accepter ou refuser une invitation - s'excuser » | G1.1 G1.2 G1.3 G1.4 G4.1 G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | Compléter avec un article - Comparaison et choix des bonnes réponses. - Présentation en plénum. | - Réponse individuelle des élèves. - Comparaison des réponses. - Si nécessité : nouveau visionnement ou nouvelle écoute. - Vérification et / ou completion des réponses individuellement. | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | Exprimer son accord Exprimer un problème Compléter à la forme négative | - observer attentivement le tableau. - Demander : « Que répondre - à une question ou affirmation positive. - interroger différents élèves et demander confirmation des réponses aux autres élèves. | | G2.2 G2.3 G2.4 |
| Tự học/tự NC | | Comprendre un menu Parler de nourriture | - Préparer un pique-nique - Former des sous-groupes de cinq personnes. | | G1.2, G2.1 G3.2, G4.3 |
| Tư vấn GV | | - Inviter les élèves à observer les étapes indiquées, - Conseiller aux élèves de décider avant toute chose de quoi se compose le pique-nique. | | | G1.3, G2.1, 2.4 G3.2, G4.3 |
| KT-ĐG | | - Former des sous-groupes de cinq personnes. - Faire lire et reformuler la consigne de l'activité, - Inviter les élèves à observer les étapes indiquées, - Conseiller aux élèves de décider avant toute chose de quoi se compose le pique-nique. | | | G4.3 |

Nội dung 3, Tuần 3: UNITE 4: Leçon 3 - Faire face à un problème,

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|--|---|---|--|
| Lý Thuyết | 2 | - Choisissez le lieu et la date de votre sortie : 2 exercices - Faites votre programme d'activités exercice - Écrivez votre invitation exercices - | • Faire un programme de sortie - Présentez oralement votre programme de sortie - | Lire le document P. 70, 71 - Apprendre le vocabulaire - Trouver les mots nouveaux | G1.1 G1.2 G1.3 G1.4 G4.1 G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | -Faites votre programme d'activités Écrivez votre invitation - | - rédiger le courriel, - rédiger l'affichette, - décider de faire la rédaction de l'invitation ensemble ou individuellement avec mise en commun. | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | 1. Présentez votre programme de sortie - donner des précisions sur les activités prévues, - répondre aux questions | - envoyer le courriel aux autres élèves de la classe, -et/ou distribuer (ou afficher) l'affichette, - présenter le programme de la sortie oralement, - | | G2.2 G2.3 G2.4 |
| Tự học/tự NC | | - échanger les rédactions, - les corriger : le groupe du courriel lit et corrige l'affichette et inversement le groupe de l'affichette lit et corrige le courriel. | | | G1.2, G2.1, 2.4 |
| Tư vấn GV | | Reviser les connaissances acquises: le futur, invitation, la qualite, si, rapport du parole, conjugaisons des verbes Les loisirs, Nommer la nourriture | | | G1.1, G1.2 G1.5, |
| KT-ĐG | | Test: Comparer les informations biographiques; Parler brièvement de quelqu'un; Comprendre des informations pratiques au téléphones; Comprendre des consignes orales; Comprendre un problème, Parler de votre famille, Écrire un message de circonstance; Décrire d'une personne, Prendre un rendez-vous; Connaissez la France et les Français, utiliser correctement le français | | | G1.6 G2.1, G2.3 G4.3, G4.4 |

Nội dung 4, Tuần 4: UNITE 4 Leçon 4 - Faire un pique-nique

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|---|---|---|--|
| Lý Thuyết | 2 | - Choisissez le lieu et la date de votre sortie : 2 exercices - Faites votre programme d'activités exercice - Écrivez votre invitation exercices | • Faire un programme de sortie Présentez oralement votre programme de sortie | Lire le document P. 70, 71 - Apprendre le vocabulaire - Trouver les mots nouveaux | G1.1 G1.2 G1.3 G1.4 G4.1 G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | Faites votre programme d'activités Écrivez votre - invitation | - rédiger le courriel, - rédiger l'affichette, - décider de faire la rédaction de l'invitation ensemble ou individuellement avec mise en commun. | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | Présentez votre programme de sortie - donner des précisions sur les activités prévues, - répondre aux questions | - envoyer le courriel aux autres élèves de la classe, -et/ou distribuer (ou afficher) l'affichette, - présenter le programme de la sortie oralement, - | | G2.2 G2.3 G2.4 |
| Tự học/tự NC | | - échanger les rédactions, les corriger : le groupe du courriel lit et corrige l'affichette et inversement le groupe de l'affichette lit et corrige le courriel. | | | G1.2, G2.1, 2.4 |
| Tư vấn GV | | Reviser les connaissances acquises: le futur, invitation, la qualite, si, rapport du parole, conjugaisons des verbes Les loisirs, Nommer la nourriture | | | G1.1, G1.2 G1.5, G1.6 |
| KT-ĐG | | Test: Comparer les informations biographiques; Parler brièvement de quelqu'un; Comprendre des informations pratiques au téléphones; Comprendre des consignes orales; Comprendre un problème, Parler de votre famille, Écrire un message de circonstance; Décire d'une personne, Prendre un rendez-vous; Connaissez la France et les Français, utiliser correctement le français | | | G2.1, G2.3 G4.3, G4.4 |

Nội dung 5, Tuần 5 : Projet - Faire un programme de sortie; **BILAN UNITE 4**

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|--|--|---|---------------------------------------|
| Lý Thuyết | 2 | Faire un programme de sortie Connaissances culturelles | | La Comédie française Molière L'île de Ré | G1.1; G1.2 G1.3; G1.4 G4.1;G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | Choisissez le lieu et la date de votre sortie : 2 exercices Faites votre programme d'activités: 2 exercices Écrivez votre invitation: 2 exercices Présentez oralement votre programme. | Choisissez une date: Choix fait par le sous-groupe en fonction de la date où le projet est réalisé. Choisissez un lieu: - Comme pour la date, choix fait par le sous-groupe en fonction de la date où le projet est réalisé. - Préciser le lieu : où en montagne, à la campagne, quel village... | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | 2. Présentez votre programme de sortie - envoyer le courriel aux autres élèves de la classe, -et/ou distribuer (ou afficher) l'affichette, - présenter le programme de la sortie oralement, - donner des précisions sur les activités prévues, répondre aux questions et / ou aux suggestions des autres élèves. | | | G2.2 G2.3 G2.4 |
| Tự học/tự NC | | Se partager le travail : - deux ou trois élèves rédigent le courriel, - les autres élèves rédigent l'affichette,décider de faire la rédaction de l'invitation ensemble ou individuellement avec mise en commun. Après le travail (possible individuellement à la maison) : échanger les rédactions,les corriger : le groupe du courriel lit et corrige l'affichette et inversement le groupe de l'affichette lit et corrige le courriel. | | | G1.2, G2.1, 2.4 |
| Tư vấn GV | | Reviser les connaissances acquises: le futur, invitation, la qualite, si, rapport du parole, conjugaisons des verbes Les loisirs, Nommer la nourriture | | | G1.1, G1.2 G1.5, |
| KT-ĐG | | Comparer les informations biographiques; Parler brièvement de quelqu'un; Comprendre des informations pratiques au téléphones; Comprendre un problème, Parler de votre famille, Écrire un message de circonstance; | | | G1.6 G2.1, G2.3 G4.3, G4.4 |

Unité 5; Leçon 1 - Raconter un voyage

BILAN UNITE 4

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|--|--|---|--|
| Lý Thuyết | 2 | - Le passé composé | -Comprendre un message de voyage - Raconter un voyage - Faire les présentations | faire découvrir la construction du passé composé : des formes écrites du tableau de situations présentées | G1.1, G1.2 G1.3, G1.4 G4.1, G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | - Comprendre un message de voyage un tableau sur le passé composé une activité de phonétique : Prononciation du passé composé 2 ^e objectif : Raconter un voyage Faire les présentations » - Le passé composé | Les élèves, individuellement : - lisent les questions de l'exercice, - lisent le message, - répondent aux questions et justifient leurs réponses. - Les élèves comparent et mettent en commun leurs réponses. - Pour la présentation en plénum, un des deux élèves présente les résultats ou bien ils se partagent les réponses. - Les élèves réalisent l'exercice ensemble, selon le même | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | - Faire compléter le tableau - Faire écouter tous les items et cocher les cases qui conviennent. - Corriger l'exercice en notant les réponses des élèves et en faisant réécouter la bande sonore | - Faire écouter l'exemple. - Faire écouter la question suivante. - Demander à un élève de répondre. - Si la réponse n'est pas correcte, faire corriger par un autre élève, puis faire écouter la réponse enregistrée et la faire répéter par le premier élève. | | G2.2 G2.3 G2.4 G4.3, G4.4 |
| Tự học/tự NC | | Raconter un voyage; Faire réaliser l'exercice comme indiqué dans la consigne.Possibilité de donner un temps de préparation aux élèves, afin qu'ils recherchent des sujets de questions | | | G1.2, G2.1, 2.4 |
| Tư vấn GV | | <i>Qu'est-ce que tu as fait:</i> Dernières vacances : dates de départ et de retour, lieu, meilleur souvenir - Dernière sortie : théâtre, cinéma, concert, promenade - Dernière lecture : titre, auteur, avis - Dernier repas : mets, boissons - Dernier voyage : destination, moyen de transport, etc. | | | G1.1, 1.2 G1.5, 1.6 |
| KT-ĐG | | | | | G2.1, 2.3; |

Nội dung 7, Tuần 7 : Unité 5: Leçon 2 - Organiser un voyage

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|---|--|----------------------------|--|
| Lý Thuyết | 2 | - Comprendre un document de voyage - Utiliser les moyens de transport | - « Comprendre un document de voyage » :3 exercices; 1 exercice de phonétique : les sons [3] et [J] 2 ^e objectif : Utiliser les moyens de transport » : 3 exercices - 3 ^e objectif : « Préparer un voyage » - 1 exercice -1 Point infos : La SNCF | | G1.1 G1.2 G1.3 G1.4 G4.1 G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | Comprendre un billet de train - Faire observer et reformuler la consigne de l'exercice. | - lisent individuellement les questions de l'exercice, - puis lisent, observent attentivement le document. | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | Comprendre un billet Comprendre des annonces - interroger deux ou trois sous-groupes pour chaque annonce, - noter les réponses au tableau, - faire écouter de nouveau le document, avec une pause après chaque annonce pour confirmer | - répondre ensemble aux questions de l'exercice et les présenter ensuite en plénum, - répondre individuellement aux questions de l'exercice, les comparer et les mettre en commun pour les présenter en plénum. minutes peuvent suffire pour réaliser cet exercice Utiliser les moyens de transport: Moyens de transport lire (silencieusement) et reformuler la consigne de l'exercice. - observer attentivement l'encadré avant de prendre connaissance des phrases à compléter. | | G2.2 G2.3 G2.4 |
| Tự học/tự NC | | - Préparer un voyage: choisir la région du voyage, - à en fixer les dates, - à déterminer le moyen de transport, - à décider du type de logement, à choisir aussi les lieux et monuments à visiter. | | | G1.2, G2.1, 2.4 |
| Tư vấn GV | | faire les recherches chez eux (cela demande trop de temps en classe). présentent et mettent en commun les résultats de leurs recherches, | | | G1.5, G1.6 G2.1,G2 |
| KT-ĐG | | - Comprendre un document de voyage - Utiliser les moyens de transport | | | G4.3, 4.4 |

Nội dung 8, Tuần 8 : Unité 5; Leçon 3 - Rencontrer des difficultés

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|--|---|----------------------------|--|
| Lý Thuyết | 2 | <ul style="list-style-type: none"> • Exprimer l'appartenance • Demander ou donner une explication Rencontrer un problème | <ul style="list-style-type: none"> - « Exprimer l'appartenance » : - 3 exercices - un tableau sur l'expression de l'appartenance -1 exercice de phonétique : Enchaînement des constructions <i>être à + pronom</i> - 2^e objectif : « Demander ou donner une explication » - 2 exercices 3^e objectif : « Rencontrer un problème » : 1 exercice | | G1.1 G1.2 G1.3 G1.4 G4.1 G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | <ul style="list-style-type: none"> Associer les phrases et les photos Compléter le dialogue Enchaînement des constructions <i>être à + pronom</i> 1. Expressions de l'appartenance Donner une explication | <ul style="list-style-type: none"> - Les élèves, réalisent l'exercice <u>ensemble</u> : - ils visionnent ou écoutent la séquence, - prennent des notes pendant le visionnement ou l'écoute, - répondent ensuite ensemble au point « a », - puis complètent les phrases du point « b ». - d'induire le sens et l'emploi de « parce que » et « pour ». | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | <ul style="list-style-type: none"> - faire écouter la question, - désigner un élève pour la réponse, - veiller à la liaison « c'est à » pour « a » et à l'enchaînement vocalique « pas à » pour « b », - faire corriger par un élève si nécessaire, - faire écouter la réponse enregistrée. | | | G2.2 G2.3 G2.4 |
| Tự học/tự NC | | <ul style="list-style-type: none"> Rencontrer et résoudre un problème: Diviser la classe en deux grands groupes, A et B, subdivisés en sous-groupes de deux élèves. Les sous-groupes A préparent et jouent la situation dans la gare. Les sous-groupes B préparent et jouent la situation à l'aéroport | | | G1.2, G2.1, 2.4 |
| Tư vấn GV | | <ul style="list-style-type: none"> Préparer et remettre à chaque élève « sa » fiche de jeu de rôle avec les indications nécessaires. les élèves préparent seuls leur rôle Donner un temps de préparation de 5 minutes | | | G1.1, G1.2 G2.1, |
| KT-ĐG | | <ul style="list-style-type: none"> Proposition de fiches: <u>A la gare</u> : <u>A l'aéroport</u> | | | G4.3, |

Nội dung 9, Tuần 9: : Unité 5; Leçon 4 - Visiter une région

Projet - Écrire une carte postale ou un courriel de voyage
BILAN UNITE 5

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|--|--|----------------------------|--|
| Lý Thuyết | 2 | <ul style="list-style-type: none"> • Comprendre des informations sur une région • Parler de la météo • Décrire des déplacements • Donner des informations sur une région | <ul style="list-style-type: none"> - Comprendre des informations sur une région » : 3 exercices - Parler de la météo : 3 exercices - « Décrire des déplacements » : 1 exercice - « Donner des informations sur une région » : 1 exercice -1 Point infos : La France touristique | | G1.1 G1.2 G1.3 G1.4 G4.1 G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | <ol style="list-style-type: none"> 1. Identifier un document 2. Rechercher des informations 3. Rechercher des informations 3. Vérifier sa compréhension | <ul style="list-style-type: none"> - Inviter les élèves à lire silencieusement et individuellement le document - Dans la mesure où cet exercice ne comporte qu'une question, il est plus rapide et plus simple que les élèves y répondent ensemble. | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Parler de la météo - présentation en plénum des réponses aux trois exercices : - solliciter les réponses des élèves du groupe A Vérifier sa compréhension - | <ul style="list-style-type: none"> - Il est nécessaire de réaliser les trois exercices de cette étape, l'un après l'autre : - les réponses à l'exercice 1 sont indispensables pour réaliser les exercices 2 et 3, - pour réaliser l'exercice 3 il est nécessaire de connaître les dessins de l'exercice 1 et d'utiliser la carte de l'exercice 2. | | G2.2 G2.3 G2.4 |
| Tự học/tự NC | | Donner des informations sur une région Répondre à un courriel | | | G1.2, G2.1, 2.4 |
| Tư vấn GV | | - Il est préférable de faire faire cet exercice à la maison car il s'agit d'une production écrite personnelle du fait du choix : du lieu, des activités proposées. Sa réalisation en classe prendrait également beaucoup de temps, au détriment des interactions orales. | | | G1.1, G1.2 G1.5, G1.6 G2.1, G2.3 G4.3, G4.4 |
| KT-ĐG | | La France touristique | | | |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|---|---|---|--|
| Lý Thuyết | 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Observez un courriel de vacances : Commencez votre message : - Parlez du pays et du temps : - | <ul style="list-style-type: none"> Ecrire une carte postale ou un courriel de voyage - Parlez de vos activités : - Donnez votre avis sur le voyage | <ul style="list-style-type: none"> Connaissances culturelles : L'île de la Réunion - Finissez votre message : | G1.1 G1.2 G1.3 G1.4 G4.1 G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Faire observer attentivement les questions de l'exercice et le texte du courriel. - Les élèves : - repèrent les éléments de réponse pendant 2 minutes environ, - puis forment ensemble les réponses aux questions. - Cet exercice peut être réalisé en 5 minutes environ. | <ul style="list-style-type: none"> - Les élèves : - choisissent individuellement les formules qui correspondent à chaque destinataire, - mettent en commun leurs réponses et décident quelles sont celles qui conviennent. - Cet exercice peut être fait en 8 minutes environ, car les échanges nécessitent un peu de temps - Diviser la classe en trois groupes, A, B, C. - Faire tirer au sort l'attribution des documents à ces groupes, par exemple à l'aide d'un dé utilisé par un élève choisi dans chaque groupe | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | <ul style="list-style-type: none"> - relire ce qu'ils ont déjà rédigé, - corriger éventuellement ce qui leur semble ne pas convenir | <ul style="list-style-type: none"> - Les élèves rédigent enfin la formule de fin de leur message. - Le professeur peut vérifier l'adéquation de cette formule ou bien | | G2.2 G2.3 G2.4 |
| Tự học/tự NC | | <ul style="list-style-type: none"> - soigner la présentation de leur rédaction et son illustration. - demander à un autre sous-groupe de la vérifier. | | | G1.2, G2.1, 2.4 |
| Tư vấn GV | | Reviser les connaissances acquises: le futur, invitation, la qualite, si, rapport du parole, conjugaisons des verbes Les loisirs, Nommer la nourriture | | | G1.1, G1.2 G2.1, G2.3 |
| KT-ĐG | | Test 2: Evaluation generale | | | G4.3, G4.4 |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|--|---|--|--|
| Lý Thuyết | 2 | Comparer pour choisir <i>Villa Marie-Claire</i> : Séquence 13 Choisir un cadeau pour un ami | - Comparer - Montrer - Choisir - Preparer un cadeau | Lire le document P. 89, 90 - Apprendre le vocabulaire - Trouver les mots nouveaux | G1.1 G1.2 G1.3 G1.4 G4.1 G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | Introduire les mots de la comparaison Faire faire les exercices 1 et 2. - Accorder 6 à 8 minutes aux élèves pour compléter le tableau et formuler leurs observations. - Faire présenter le travail en plénum selon le procédé habituel, les élèves se corrigeant entre eux. | - étudier et compléter le tableau ensemble, - ou bien réfléchir individuellement et mettre en commun leurs observations et réponses, - ou bien encore réfléchir individuellement ou ensemble dans chaque demi-sous-groupe et en commun leurs observations et réponses. - Si nécessaire, faire corriger par un élève. - Faire répéter par d'autres élèves. - Procéder de même pour les autres items de la partie « a ». | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | - Faire réaliser l'activité livre fermé. - Faire écouter le premier item de la partie « a ». - Demander à un élève de répondre. | - Faire de même avec deux ou trois objets féminins (par exemple une gomme, une règle, une feuille...) et deux ou trois objets masculin et féminin pluriel (des clés, des photos, ou plusieurs objets ensemble : des stylos, des gommes...) - | | G2.2 G2.3 G2.4 |
| Tự học/tự NC | | - Demander aux élèves de placer chacun un ou plusieurs objets personnels sur une table ou sur le bureau du professeur. - Montrer les objets dans leur ensemble, d'un geste les « englobant » et dire, en citant divers objets. | | | G1.2, G2.1, 2.4 |
| Tư vấn GV | | Les démonstratifs : Il est nécessaire que les élèves connaissent les adjectifs démonstratifs pour réaliser l'exercice 5. | | | G1.1, 1.2 G2.1, G2.3 G4.3, G4.4 |
| KT-ĐG | | Exercices des démonstratifs et Comparatifs | | | |

Nội dung 11, Tuần 11: UNITE 6, LECON 3,4 : CHOISIR DES VÊTEMENTS; CONSOMMER

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|--|---|---|--|
| Lý Thuyết | 3 | -Essayer un vêtement : 3 exercices -Apprécier:1 exercice - Exprimer la nécessité 1 exercice - une activité de phonétique : les sons [f] et [v] - Décrire des couleurs: 1 exercice - Décrire un vêtement : 2 exercices | • Essayer un vêtement • Apprécier • Exprimer la nécessité • Décrire des couleurs • Parler de la consommation • payer | Lire le document P. 92, 93, 94, 95 - Apprendre le vocabulaire - Trouver les mots nouveaux | G1.1 G1.2 G1.3 G1.4 G4.1 G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | Comment je m'habille - Deux mises en œuvre possibles pour ces deux exercices : - les faire successivement | observer et reformuler la consigne de chaque exercice. - Faire les phrases et les photos de l'exercice 1 , - les affirmations de l'exercice 2 . | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | 1. Répondre à un message - Faire observer et reformuler la consigne de l'exercice. - proposer aux élèves : - de rédiger la réponse au message à la maison et de le présenter au cours suivant, 1.Associer les expressions - Faire observer et reformuler la consigne de l'exercice. - Proposer aux élèves : - de lire | Réécrire les phrases - Faire observer et reformuler la consigne de l'exercice. <u>Proposition de mise en œuvre :</u> - Demander aux élèves de préparer individuellement la reformulation de chaque phrase. - Les élèves font l'exercice ensemble dans le sous-groupe, chaque élève intervenant à tour de rôle. - Les élèves accordent un soin particulier à l'orthographe. - Avec la préparation l'exercice peut être réalisé en 6 à 8 minutes. 2.Associer les expressions - Faire observer et reformuler la consigne de l'exercice. - Proposer aux élèves : - de lire attentivement les deux colonnes de l'exercice, - d'associer les expressions qui | | G2.2 G2.3 G2.4 |

| | | | | |
|--------------|--|--|---|--|
| | | <p>attentivement les deux colonnes de l'exercice, d'associer les expressions qui ont le même sens. <u>Remarque</u> : la ponctuation, les verbes et les lettres minuscules en début d'expression sont une aide pour les associations. Cet exercice peut être réalisé en 6 minutes environ</p> | <p>ont le même sens. <u>Remarque</u> : la ponctuation, les verbes et les lettres minuscules en début d'expression sont une aide pour les associations.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cet exercice peut être réalisé en 6 minutes environ. <p>3. Un problème à la caisse</p> <ul style="list-style-type: none"> - Faire observer et reformuler la consigne de l'exercice. - Proposer aux élèves : <ul style="list-style-type: none"> - de lire attentivement les affirmations de l'exercice, - de lire ensuite la transcription de l'extrait du film <i>Le coût de la vie</i>, - pour enfin approuver ou non les affirmations. - Donner 6 à 8 minutes aux élèves pour réaliser ces trois étapes | |
| Tự học/tự NC | | <p>Êtes-vous un consommateur responsable ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Donner 10 minutes aux élèves pour lire le document du test et y répondre individuellement. - Dans chaque sous-groupe les élèves comptent leurs points et voient s'ils sont ou non consommateurs responsables | | G1.2, G2.1, 2.4 |
| Tư vấn GV | | <p>4. Un problème à la caisse</p> <ul style="list-style-type: none"> - Faire observer et reformuler la consigne de l'exercice. - Proposer aux élèves : <ul style="list-style-type: none"> - de lire attentivement les affirmations de l'exercice, - de lire ensuite la transcription de l'extrait du film <i>Le coût de la vie</i>, - pour enfin approuver ou non les affirmations. - Donner 6 à 8 minutes aux élèves pour réaliser ces trois étapes. | | G1.1, G1.2, G1.5, G1.6, G2.1, G2.3, G4.3, G4.4 |
| KT-ĐG | | <p>5. Jeu de rôles</p> <ul style="list-style-type: none"> - Faire réaliser ce jeu de rôles livre fermé afin que les élèves ne connaissent pas la situation. - Procéder comme pour les jeux de rôles précédents. <p>Constituer des sous-groupes de trois élèves</p> | | |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian | Nội dung chính | Mục tiêu cụ thể | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Chuẩn đầu ra HP |
|---------------------------|-----------|--|---|--|--|
| Lý Thuyết | 3 | - Choisissez la personne et l'occasion - Choisissez et personnalisez votre cadeau - | Choisir un cadeau et offrir à un ami | - Préparez quelques mots pour offrir le cadeau - Préparez quelques mots de remerciement | G1.1 G1.2 G1.3 G1.4 G4.1 G4.2 |
| Bài tập/ Thảo luận | 2 | 2. Quel cadeau allez-vous offrir ? - Le cadeau peut aussi être par exemple : - culturel : un livre, un CD, un DVD, une place pour un spectacle | À qui allez-vous offrir votre cadeau ? - Les propositions faites peuvent aider les élèves. - Le choix peut aussi porter sur deux personnes ou plus. gourmand : des chocolats, des bonbons, une invitation au restaurant... - en relation avec le sport : une raquette, un ballon, un sac... | | G1.2 G2.1 G2.2 |
| Thực hành | 1 | Préparez quelques mots de remerciement les élèves peuvent ensuite comparer leurs productions pour retenir la meilleure | Écrivez quelques mots pour personnaliser votre cadeau - Dans le cas d'un projet en sous-groupes, une fois les personnes et le cadeau choisi, - chaque élève peut chercher et rédiger seul les mots qu'il juge les plus appropriés, | | G2.2 G2.3 G2.4 |
| Tự học/tự NC | | Les exercices du Bilan unite 6 | | | G1.2, G2.1, G 2.4 |
| Tư vấn GV | | Reviser les connaissances acquises: les demonstratifs, le passe compose, les couleurs, l'imperatifs.... | | | G1.1, G1.2 G1.3, G1.5 |
| KT-ĐG | | 1. Comparer les informations biographiques; Comprendre des consignes orales; Comprendre un problème; Parler de la consommation; Écrire un message pour remercier, choisir et offrir un cadeau, acheter et payer, Connaissez la France et les Français; Utiliser correctement le français | | | G1.6, G1.7 G2.1G2.2, G2.3G2.5, G3.1G3.2, G3.4G4.1, G4.3G4.4 |

9. Chính sách đối với môn học:

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của môn học được ghi trong đề cương môn học;
- Tham dự đầy đủ các buổi học, tích cực tham gia vào bài giảng;
- Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kì
- Các bài thực hành viết phải được nộp cho GV một tuần sau khi sinh viên được giao bài.
- Các bài tập phải nộp đúng hạn; - Chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo hướng dẫn trong đề cương môn học

10. Phương pháp, hình thức kiểm tra- đánh giá kết quả học tập học phần

| Thành phần đánh giá (1) | Bài đánh giá (2) | CDR học phần (Gx.x) (3) | Tỷ lệ (%) (4) |
|--|---|---|---------------|
| 10.1. Kiểm tra đánh giá thường xuyên: | | | 30% |
| 10.1.1. Ý thức học tập (chuyên cần, thái độ học tập) | | | 10% |
| | Có mặt tối thiểu 80% giờ trên lớp và tham gia tích cực các hoạt động học trên lớp, hoạt động nhóm ngoài lớp học, làm bài tập trên trang LMS | G2.5 | 10% |
| 10.1.2. Hồ sơ học phần (bài tập, bài thu hoạch nhiệm vụ nhóm,...) | | | 20% |
| Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu, ngữ pháp, từ vựng | A1.2.1. Hoàn thành bài kiểm tra kỹ năng đọc, ngữ pháp, từ vựng bằng bài kiểm tra trắc nghiệm | G1.1, G1.2, G1.5, G1.6 | 5% |
| Kiểm tra kỹ năng nghe | A1.2.2. Hoàn thành 10 câu hỏi bài nghe hiểu sau 2 lần nghe. | G1.7 | 5% |
| Kiểm tra kỹ năng viết | A1.2.3. Viết bài luận 100 từ về một chủ đề đã học | G1.4, G2.3, G4.1, G4.2, G4.3 | 5% |
| Kiểm tra kỹ năng nói và làm việc nhóm | A1.2.4. Trình bày về một chủ đề đã học theo nhóm, bằng tiếng Pháp, đưa lên trang LMS | G2.3, G4.1, G4.2, G4.3, G4.4 | 5% |
| 10.2. Kiểm tra đánh giá giữa kỳ: | | | 20% |
| Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu, ngữ pháp, từ vựng | Bài kiểm tra trắc nghiệm và viết | G1.1, G1.2, G1.3, G1.5, 1.6, 2.1, G2.2, | |

| | | | |
|--|---|--------------------------------|------------|
| kỹ năng nghe, viết | | G2.3 | |
| 10.3 Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: | | | 50% |
| HP Lý thuyết | Kiểm tra năng lực tổng kết hóa các kiến thức đã học | G1.1, G1.2 G1.5, G1.62.3 | 50% |

10.4. Định dạng đề bài kiểm tra giữa và cuối kỳ:

| Stt | Dạng bài | Nội dung | Điểm |
|------------------|---|---|-------------|
| I | NGHE | - Hai đoạn hội thoại/ bài nói chuyện mỗi đoạn dài khoảng 2 - 3 phút. - Mỗi đoạn có 5 câu chọn đúng sai - Nghe 2 lần - Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm | 20 |
| II | ĐỌC – VIẾT | | 80 |
| II.1 | Trắc nghiệm | - 15 câu (5 câu ngữ pháp, 5 câu từ vựng, 5 câu phát âm). - 4 lựa chọn. - Mỗi câu trả lời đúng được 0.5 điểm | 15 |
| II.2 | Điền vào chỗ trống | - Đoạn văn dài 60-100 từ. - 5 chỗ trống. - Cho trước 5 từ. - Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm | 10 |
| II.3 | Đọc hiểu | - Đoạn văn dài 150 – 200 từ - 5 câu hỏi để sinh viên tự viết câu trả lời, câu trả lời không dài quá 5 từ (hoặc 5 câu hỏi dạng multiple choice). Mỗi câu trả lời đúng được 2 điểm. - 5 câu đúng sai. Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm. | 15 |
| II.4 | Viết câu/ Sắp xếp câu theo trật tự | - 10 câu. - Cho trước các từ hoặc/và cụm từ, yêu cầu sinh viên viết thành câu có nghĩa. - Mỗi câu trả lời đúng được 4 điểm - Các câu chứa các cấu trúc ngữ pháp và các thời, thể mà sinh viên đã học trong cả môn học. | 40 |
| Tổng điểm | | | 100 |

10.5. Định dạng đề bài kiểm tra giữa và cuối kỳ:

| Lĩnh vực/ nội dung kiến thức | Mức năng lực đánh giá | | | | | | Tổng số câu hỏi | Chuẩn đầu ra đạt được |
|---|-----------------------|---------|----------------|---------|-------------------------------|---------|-----------------|-----------------------|
| | Nhớ | | Hiểu/ vận dụng | | Phân tích, tổng hợp, đánh giá | | | |
| | Số câu hỏi | Số điểm | Số câu hỏi | Số điểm | Số câu hỏi | Số điểm | | |
| Nghe hiểu | | | 5 | 0.5 | 5 | 0.5 | 10 | |
| Ngữ pháp | 5 | 0.5 | 15 | 1.5 | 5 | 0.5 | 15 | 13/25 |
| Từ vựng | 5 | 0.5 | 5 | 0.5 | 0 | 0 | 10 | 5/10 |
| Chức năng giao tiếp (Từ-ngữ thể hiện chức năng giao tiếp) | 5 | 0.5 | 10 | 1.0 | 0 | 0 | 5 | 5/10 |
| Kỹ năng Đọc | 0 | | 10 | 2.0 | 5 | 1.0 | 10 | 5/10 |
| Kỹ năng Viết (Sắp xếp trật tự câu; Điền từ vào chỗ trống) | 0 | | 10 | 1.0 | 10 | 1.0 | 10 | 5/10 |
| Tổng số câu hỏi | 15 | 1.5 | 50 | 6.0 | 20 | 2.5 | 60 | 33/60 |
| | | | | | | | 10 điểm | |

10.6. Lịch thi, lịch kiểm tra:

| STT | Hình thức kiểm tra, đánh giá | Thời gian | Ghi chú |
|-----|------------------------------|---|---------|
| 1 | Tham gia học tập trên lớp | Hàng tuần | |
| 2 | Kiểm tra tự học | Hàng tuần | |
| 3 | Bài KTTX 1 | Tuần 5 | |
| 4 | Bài KTGK | Tuần 7 | |
| 5 | Bài KTTX 2 | Tuần 10 | |
| 6 | Bài tập nhóm | Tuần 12 | |
| 7 | Bài thi kết thúc học phần | Từ 1 - 4 tuần sau khi kết thúc học phần | |

Thanh Hóa, ngày 01/08/2020

Trưởng Khoa

P. Trưởng bộ môn

Giảng viên

TS. Nguyễn Thị Quyết

ThS. Nguyễn Huy Tậu

ThS. Trịnh Cẩm Xuân